CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

FireAnt

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 28/06/2024	43,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	50.9%	**19.4%**	**51.9%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,900 - 43,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,375
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.19)
EPS	1,696
P/E	25.4

DT thuần
Q2/24
186
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.0| 50.4%
YoY: ▼27.0| -12.5%

LN thuần
Q2/24
64.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.1| 59.5%
YoY: ▼13.3| -17.0%

LN sau thuế
Q2/24
62.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.9| 57.6%
YoY: ▼11.5| -15.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
36.1%
YoY: +/-▲ 1.6%

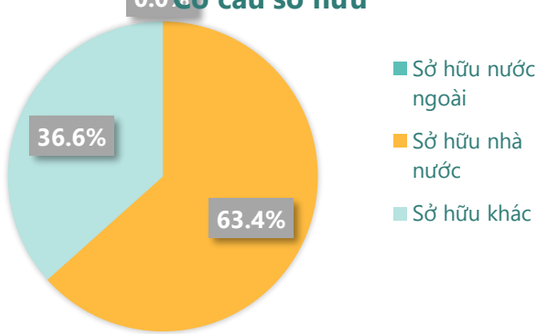
ROE (TTM)
Q2/24
9.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

DT thuần
6T 2024
310
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.0| -19.1%

LN thuần
6T 2024
105
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0| -13.7%

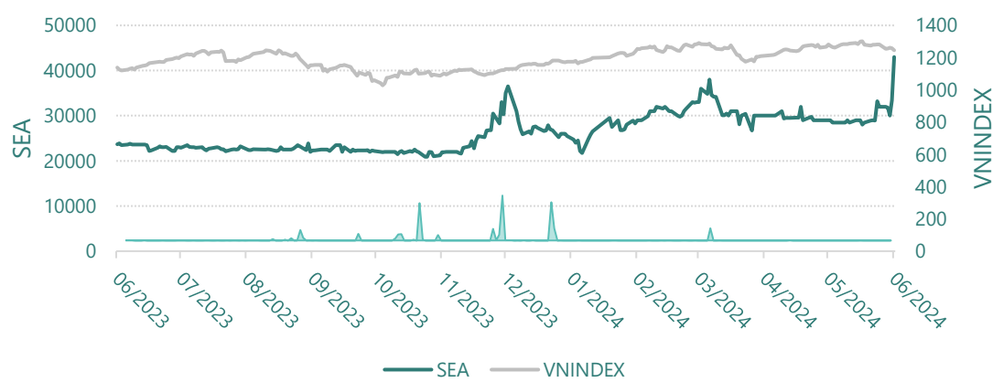
LN sau thuế
6T 2024
102
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0| -11.2%

Cơ cấu sở hữu

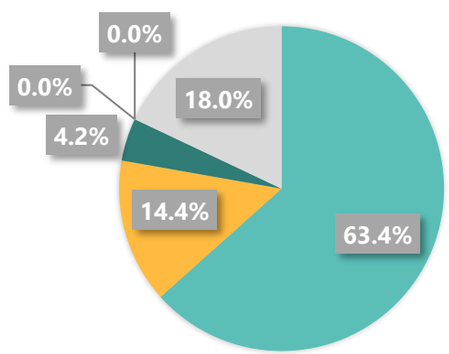


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

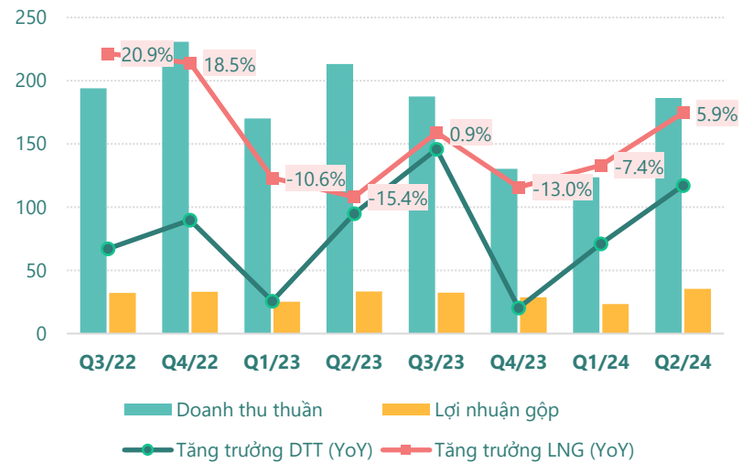


- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- CTCP Quản lý Quỹ HD
- CTCP Nova Hospitality
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Mai Xuân Phong (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

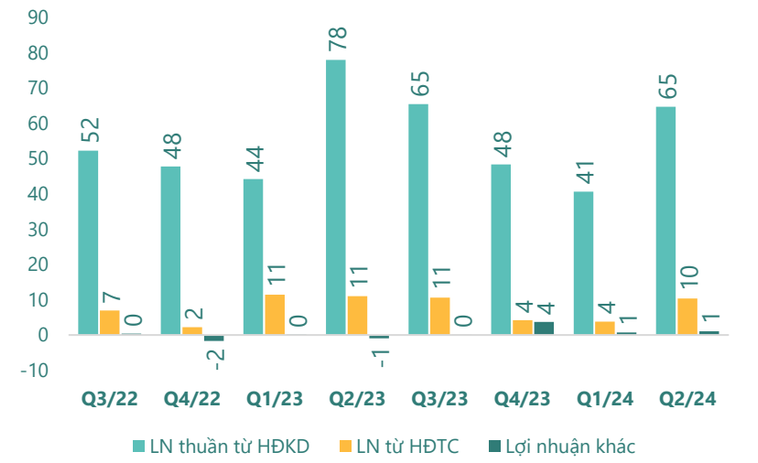
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



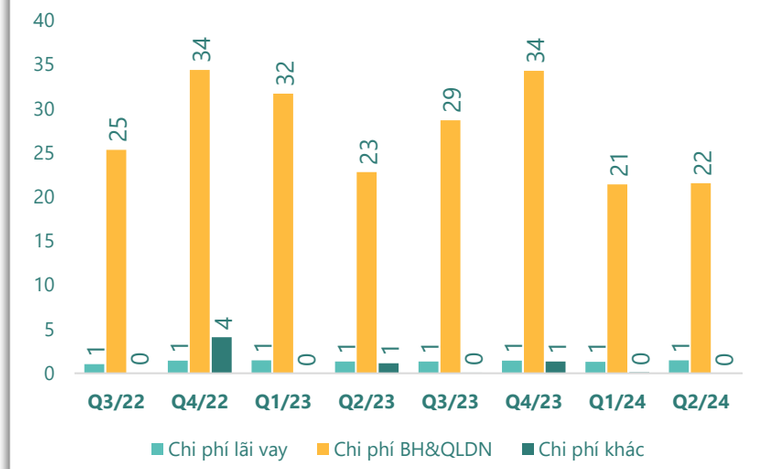
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



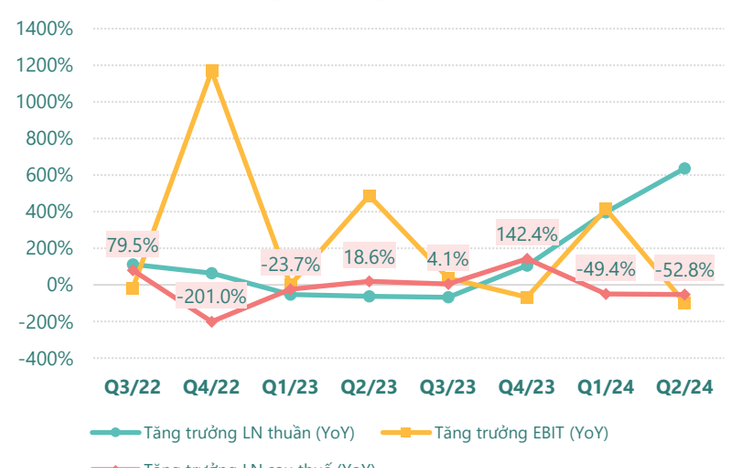
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



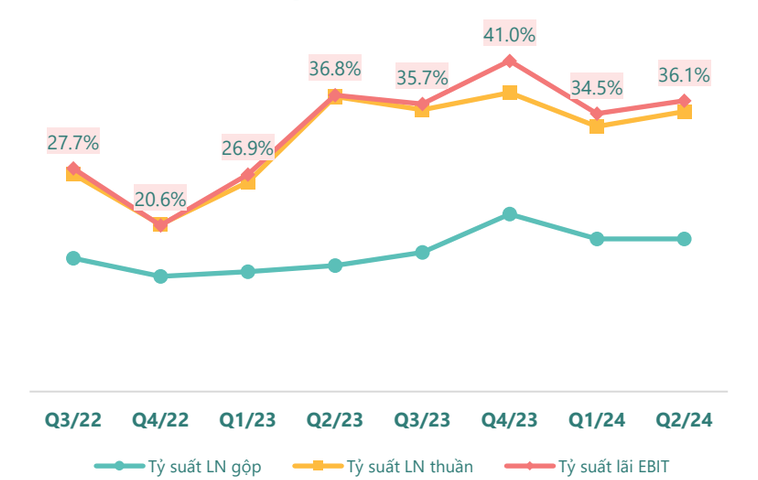
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



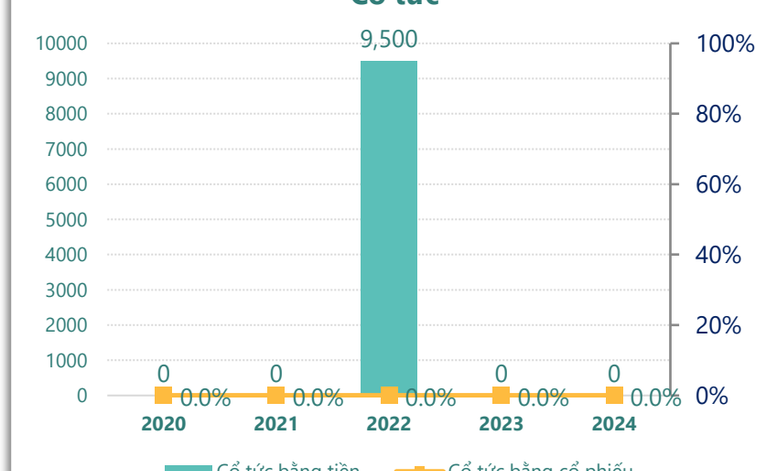
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



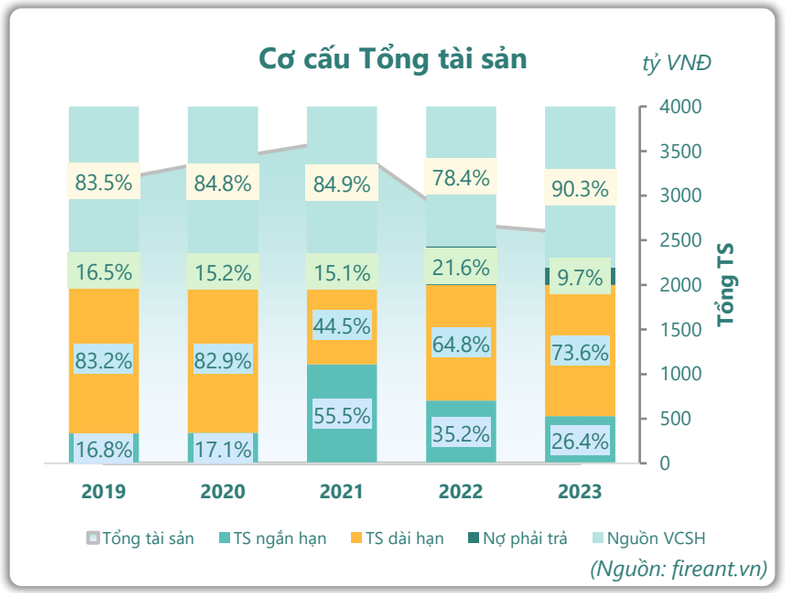
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

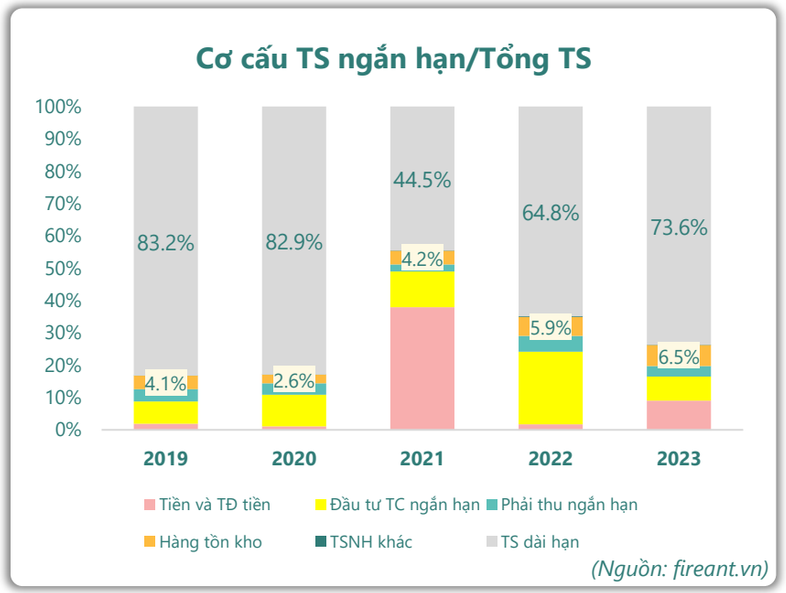


(Nguồn: fireant.vn)

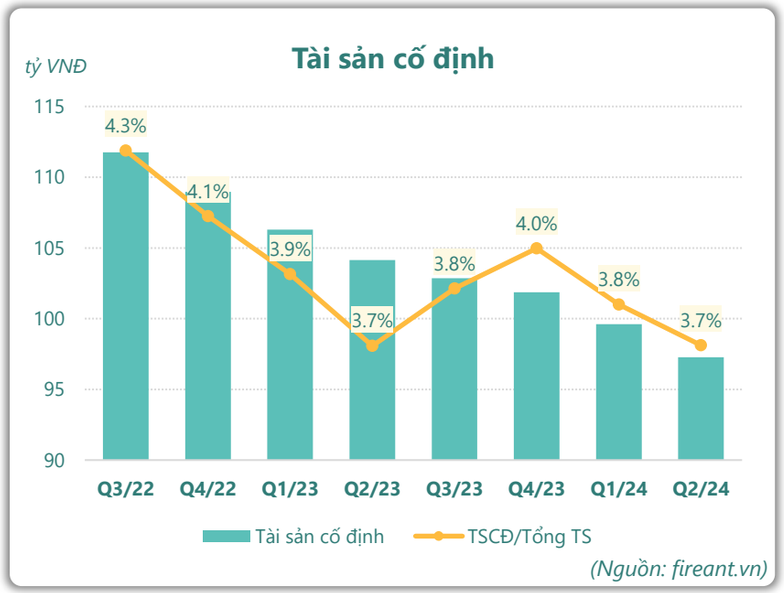
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



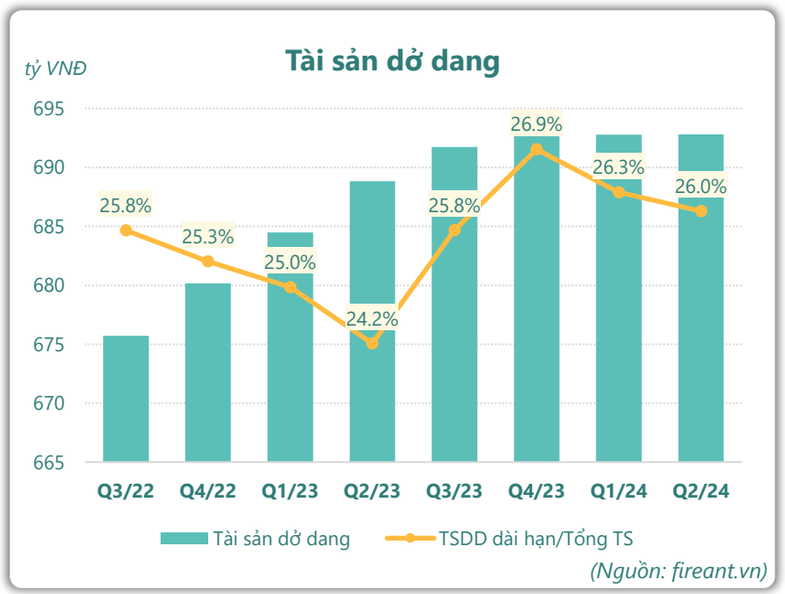
(Nguồn: fireant.vn)



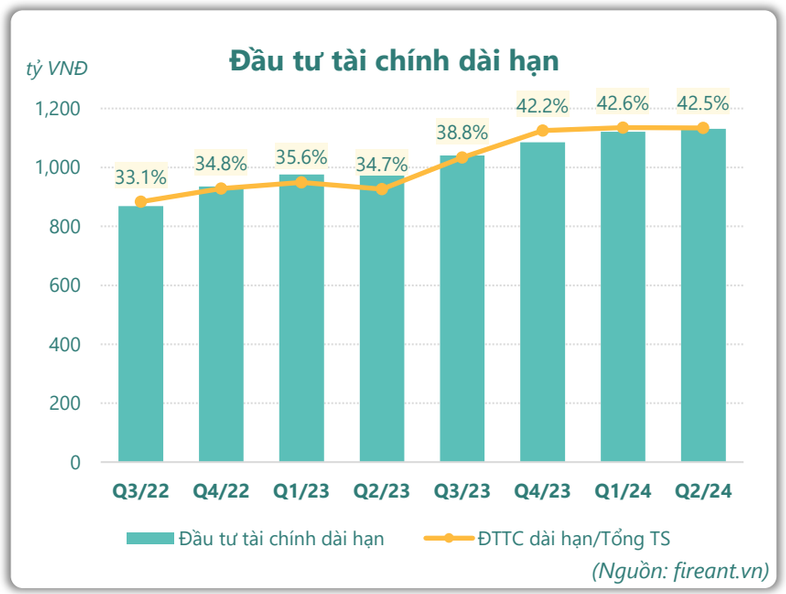
(Nguồn: fireant.vn)



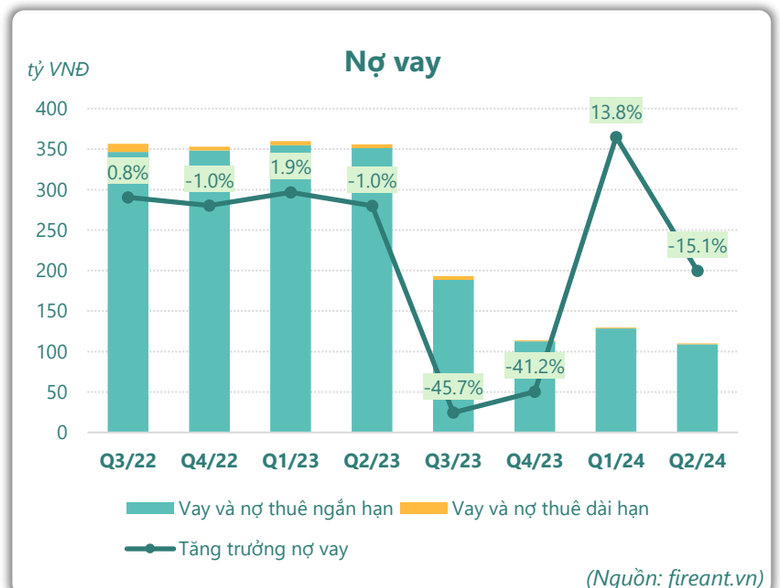
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



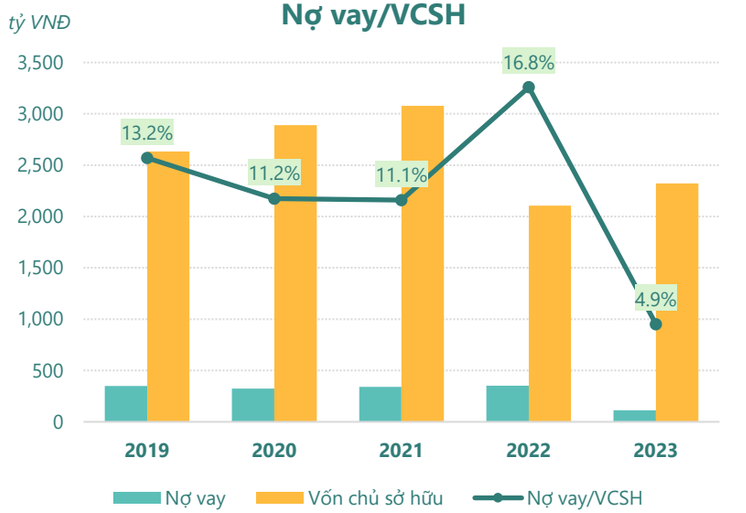
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

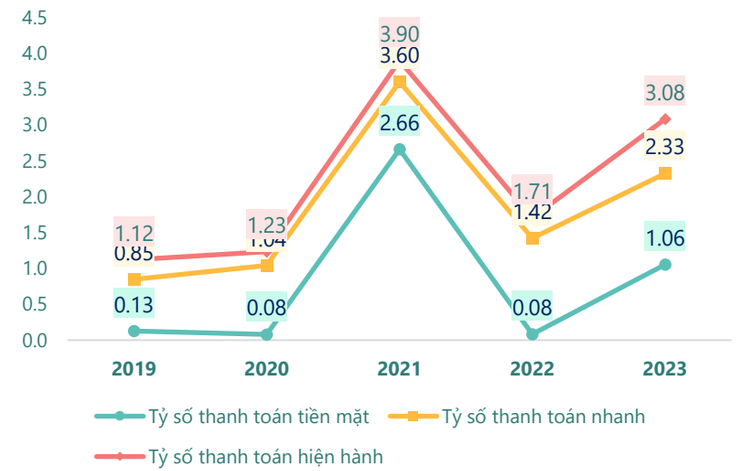
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



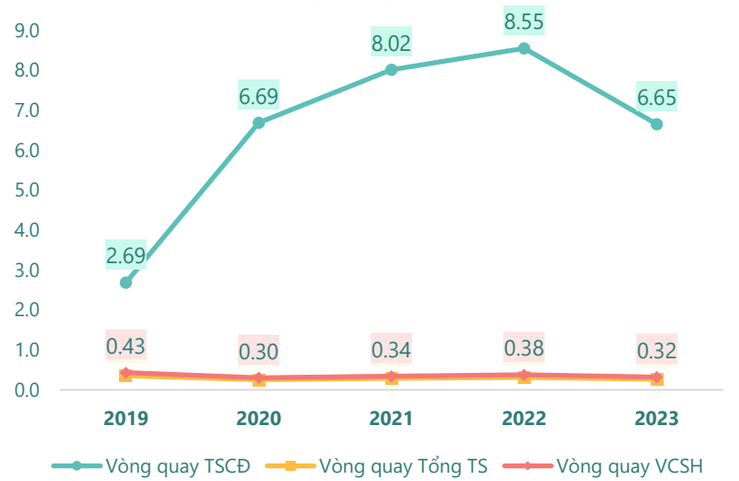
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



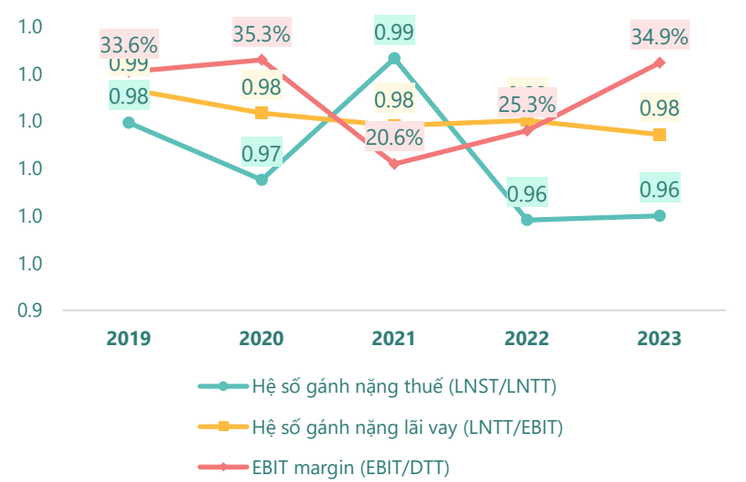
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



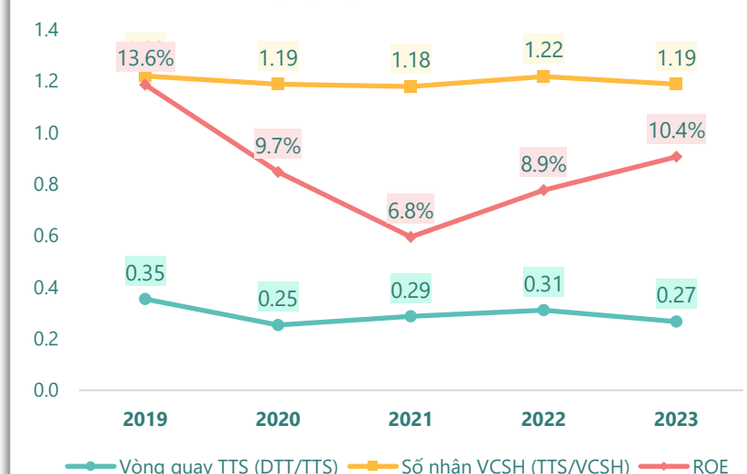
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



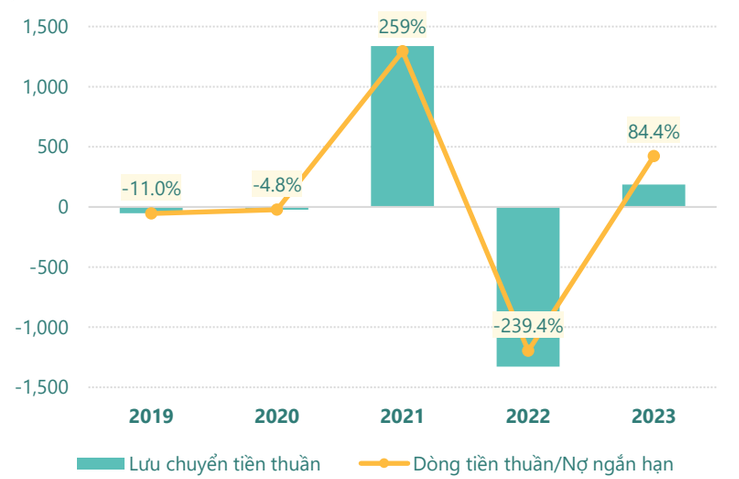
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**186**	**213**	**-12.5%**	**310**	**383**	**-19.1%**
Giá vốn hàng bán	151	180	-16.0%	251	325	-22.5%
Lợi nhuận gộp	35.3	33.3	6.0%	58.7	58.6	0.1%
Doanh thu HĐTC	7.14	17.4	-59.0%	12.7	30.6	-58.6%
Chi phí TC	-3.19	6.43	-150%	-1.48	8.14	-118%
Chi phí lãi vay	1.45	1.33	9.3%	2.75	2.81	-1.8%
LN trong công ty LKLD	**40.7**	**56.5**	**-28.0%**	**75.5**	**95.6**	**-21.1%**
Chi phí bán hàng	9.24	10.0	-7.6%	15.9	18.0	-11.7%
Chi phí QLDN	**12.3**	**12.8**	**-3.9%**	**27.1**	**36.5**	**-25.9%**
LN thuần từ HĐKD	64.7	78.0	-17.0%	105	122	-13.7%
Lợi nhuận khác	**1.05**	**-0.98**	**207%**	**1.74**	**-0.83**	**308%**
LN trước thuế	65.8	77.0	-14.6%	107	121	-11.7%
Lợi nhuận sau thuế	**62.7**	**74.2**	**-15.5%**	**102**	**115**	**-11.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.8**	**70.8**	**-17.0%**	**98.9**	**116**	**-14.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	-2.73	-16.7	-75.9	-24.6	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-9.87	185	353	84.5	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.65	-3.83	-163	-82.3	15.7	-14.4
Tiền đầu kỳ	46.8	45.8	29.5	35.4	232	308
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.90**	**-16.4**	**5.80**	**195**	**75.6**	**71.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.07	0.16	-0.23	0.19	0.12
Tiền cuối kỳ	45.8	29.5	35.4	231	308	380

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,660**	**2,573**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	725	679	6.8%
Tiền và tương đương tiền	380	232	63.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.1	191	-67.5%
Phải thu ngắn hạn	128	85.1	50.2%
Hàng tồn kho	152	167	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.89	3.19	22.0%
Tài sản dài hạn	**1,934**	**1,894**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	4.40	4.37	0.7%
Tài sản cố định	97.3	102	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,131	1,086	4.1%
Tài sản dài hạn khác	**9.03**	**9.70**	**-6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	250	23.8%
Nợ ngắn hạn	**278**	**220**	**26.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	109	113	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.78	6.08	-4.8%
Nợ dài hạn	31.1	29.8	4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.04	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,350**	**2,324**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,350**	**2,324**	**1.2%**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)